

TỔNG CÔNG TY CP VẬN TẢI DẦU KHÍ  
CÔNG TY CPVT VÀ TV PHƯƠNG ĐÔNG VIỆT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 245/PĐV-CBTT

Tp.HCM, ngày 14 tháng 08 năm 2024

V/v Công bố thông tin Báo cáo tài chính giữa  
niên độ đã được soát xét năm 2024

**Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX)**

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT- BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt (PVT Logistics) Mã chứng khoán: PDV thực hiện công bố thông tin Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. **BCTC giữa niên độ đã được soát xét năm 2024** theo quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC gồm:

BCTC riêng (Tổ chức không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (Tổ chức có công ty con);

BCTC tổng hợp (Tổ chức có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

2. Các **văn bản giải trình** phải công bố thông tin **đồng thời** cùng với BCTC theo quy định tại khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT- BTC gồm:

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước?

Có

Không

Văn bản giải trình Lợi nhuận sau thuế thay đổi 10% so với cùng kỳ năm trước:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại?

Có

Không

Văn bản giải trình Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

**Đại diện tổ chức**

Người đại diện theo pháp luật/Người UQ CBTT

(Ký, ghi rõ họ, tên, chức vụ, đóng dấu)



*Nguyễn Sĩ Thuận*



**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ TIẾP VẬN  
PHƯƠNG ĐÔNG VIỆT**

*(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024



**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 29

## CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ TIẾP VẬN PHƯƠNG ĐÔNG VIỆT

Lầu 8, Cao ốc Citilight, số 45 Võ Thị Sáu, Phường Đa Kao  
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

### BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt (trước đây là Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Phương Đông Việt) (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### Hội đồng Quản trị

Ông Lê Trúc Lâm	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2024)
Ông Nguyễn Trọng Quý	Thành viên (miễn nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2024)
Ông Nguyễn Hoài Phương	Thành viên
Ông Hồ Sĩ Thuận	Thành viên
Ông Đoàn Đình Hiếu	Thành viên
Ông Hoàng Minh Tuấn	Thành viên HĐQT độc lập (bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2024)

#### Ban Giám đốc

Ông Hồ Sĩ Thuận	Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Lộc	Phó Giám đốc
Ông Vũ Trọng Độ	Phó Giám đốc
Ông Trần Hồng Kiên	Phó Giám đốc

#### Ban Kiểm soát

Bà Bùi Lan Anh	Trưởng Ban Kiểm soát (bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2024)
Bà Võ Thị Thanh Tùng	Trưởng Ban Kiểm soát (miễn nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2024)
Ông Nguyễn Đức Quân	Thành viên Ban Kiểm soát
Bà Vũ Thị Phương	Thành viên Ban Kiểm soát (bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2024)

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



**Hồ Sĩ Thuận**

**Giám đốc**

Ngày 14 tháng 8 năm 2024

Số: 0141 /VN1A-HC-BC

## BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi:** Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát  
Công ty Cổ phần Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt (trước đây là Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Phương Đông Việt) (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 14 tháng 8 năm 2024, từ trang 4 đến trang 29, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – "Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện".

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Nguyễn Quang Trung

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số 0733-2023-001-1

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN

DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 14 tháng 8 năm 2024

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>389.670.946.298</b>	<b>351.658.877.497</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>219.906.590.053</b>	<b>99.440.958.302</b>
1. Tiền	111		79.906.590.053	9.440.958.302
2. Các khoản tương đương tiền	112		140.000.000.000	90.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	<b>81.000.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	81.000.000.000
<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>86.600.047.402</b>	<b>78.259.036.015</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	40.178.125.673	45.950.153.028
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	6.707.823.021	4.494.998.829
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	58.970.610.915	47.070.396.365
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(19.256.512.207)	(19.256.512.207)
<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>9</b>	<b>24.041.471.914</b>	<b>22.644.603.004</b>
1. Hàng tồn kho	141		24.041.471.914	22.644.603.004
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>59.122.836.929</b>	<b>70.314.280.176</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	13.317.576.860	16.537.070.992
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		45.794.993.914	53.767.443.029
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	14	10.266.155	9.766.155
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>901.426.643.768</b>	<b>959.727.584.651</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>14.793.640.000</b>	<b>14.793.640.000</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	14.793.640.000	14.793.640.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>756.131.536.351</b>	<b>803.216.537.735</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	756.041.054.871	803.102.722.921
- Nguyên giá	222		1.034.782.472.086	1.034.782.472.086
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(278.741.417.215)	(231.679.749.165)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	90.481.480	113.814.814
- Nguyên giá	228		358.000.000	358.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(267.518.520)	(244.185.186)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>1.038.277.938</b>	<b>12.000.000</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.038.277.938	12.000.000
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>129.463.189.479</b>	<b>141.705.406.916</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	127.510.866.566	139.753.084.003
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.952.322.913	1.952.322.913
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>1.291.097.590.066</b>	<b>1.311.386.462.148</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**  
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	
			Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>646.780.413.712</b>	<b>716.914.502.870</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>238.559.682.212</b>	<b>266.473.374.267</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	69.308.348.208	101.429.853.677
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.082.354.677	38.329.802
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	7.424.611.535	2.359.897.832
4. Phải trả người lao động	314		34.115.850.858	32.682.303.074
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	10.227.647.450	7.123.961.417
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	16	15.286.075.756	18.828.784.667
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	20.431.238.340	16.116.218.683
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	72.445.153.647	82.864.946.668
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		8.238.401.741	5.029.078.447
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>408.220.731.500</b>	<b>450.441.128.603</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	408.220.731.500	450.441.128.603
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>644.317.176.354</b>	<b>594.471.959.278</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>20</b>	<b>644.317.176.354</b>	<b>594.471.959.278</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		644.317.176.354	430.873.310.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		430.873.310.000	430.873.310.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(167.054.545)	(162.054.545)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		113.866.482.254	97.849.574.017
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		99.744.438.645	65.911.129.806
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		43.487.458.275	1.843.496.858
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/ năm trước	421b		56.256.980.370	64.067.632.948
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>1.291.097.590.066</b>	<b>1.311.386.462.148</b>



Tăng Kim Thụy Vi  
 Người lập biểu



Nguyễn Thái Đạo  
 Kế toán trưởng



Hồ Sĩ Thuận  
 Giám đốc  
 Ngày 14 tháng 8 năm 2024

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		703.729.629.686	365.400.713.625
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10	23	703.729.629.686	365.400.713.625
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	24	580.433.190.058	302.856.557.628
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		123.296.439.628	62.544.155.997
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	7.178.189.256	15.292.376.672
6. Chi phí tài chính	22	27	31.319.580.159	15.799.639.578
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		20.986.282.382	14.675.202.992
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	30.077.278.513	25.666.965.893
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26)	30		69.077.770.212	36.369.927.198
9. Thu nhập khác	31	29	1.319.624.103	4.862.568.496
10. Chi phí khác	32		511.010.252	16.054
11. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		808.613.851	4.862.552.442
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		69.886.384.063	41.232.479.640
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	30	13.629.403.693	8.217.564.691
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		56.256.980.370	33.014.914.949
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	1.175	1.187

Tăng Kim Thụy Vi  
Người lập biểu

Nguyễn Thái Đạo  
Kế toán trưởng



Hồ Sĩ Thuận  
Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2024

1250  
HI NH  
IG TY  
EM T  
LOI  
ET  
TP. H

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>69.886.384.063</b>	<b>41.232.479.640</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
Khấu hao tài sản cố định	02	47.085.001.384	29.622.853.468
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	4.304.697.762	590.107.611
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(2.930.304.674)	(8.064.199.252)
Chi phí lãi vay	06	20.986.282.382	14.675.202.992
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>139.332.060.917</b>	<b>78.056.444.459</b>
Thay đổi các khoản phải thu	09	370.835.058	(4.237.138.775)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(1.396.868.910)	(107.108.581)
Thay đổi các khoản phải trả	11	(26.001.802.996)	(18.716.345.532)
Thay đổi chi phí trả trước	12	15.461.711.569	(18.729.961.906)
Tiền lãi vay đã trả	14	(21.504.716.594)	(14.390.048.583)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(8.620.083.009)	(18.770.284.687)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(3.197.940.000)	(658.489.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>94.443.196.035</b>	<b>2.447.067.395</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua sắm và xây dựng tài sản cố định	21	-	(435.392.963.119)
2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(30.000.000.000)	(10.000.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	24	111.000.000.000	135.000.000.000
4. Tiền thu lãi tiền gửi	27	3.408.274.537	7.750.029.388
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>84.408.274.537</b>	<b>(302.642.933.731)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền chi cho chi phí phát hành cổ phiếu	32	(5.000.000)	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	-	345.263.282.201
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(58.425.424.631)	(36.486.409.817)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(120.521.940)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(58.550.946.571)</b>	<b>308.776.872.384</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>120.300.524.001</b>	<b>8.581.006.048</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>99.440.958.302</b>	<b>50.125.745.540</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	165.107.750	24.578.658
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>219.906.590.053</b>	<b>58.731.330.246</b>

  
 Tăng Kim Thụy Vi  
 Người lập biểu

  
 Nguyễn Thái Đạo  
 Kế toán trưởng

  
  
 Hồ Sĩ Thuận  
 Giám đốc  
 Ngày 14 tháng 8 năm 2024

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**1. THÔNG TIN CHUNG**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt (gọi tắt là "Công ty") trước đây là Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Phương Đông Việt, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103006478 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 20 tháng 4 năm 2007 và các Giấy chứng nhận điều chỉnh. Trụ sở chính của Công ty đặt tại Lầu 8, Cao ốc Citilight, số 45 Võ Thị Sáu, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết chính thức tại sàn giao dịch UpCom vào ngày 20 tháng 4 năm 2017 với mã chứng khoán là PDV.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 401 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 390 người).

**Hoạt động chính**

- Ngành nghề kinh doanh chính: Vận tải hàng hoá ven biển và viễn dương. Chi tiết: Kinh doanh vận tải biển. Mã ngành: 5012
- Sản phẩm/dịch vụ chính: Kinh doanh vận tải biển và kinh doanh thương mại; Khai thác tàu; Đại lý tàu biển; Quản lý và cung ứng thuyền viên; Quản lý tàu.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Công ty có 1 chi nhánh phụ thuộc với tên là Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt - Trung tâm thuyền viên PV Trans (gọi tắt là "Chi nhánh"), tại địa chỉ số 232 đường Nguyễn Văn Hưởng, Phường Thảo Điền, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

**Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ**

Số liệu so sánh cho bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán và số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 đã được soát xét.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm.



### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

#### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền đang chuyển, các khoản tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

#### **Các khoản đầu tư tài chính**

##### ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

#### **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

#### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua và các chi phí liên quan để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Công ty áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ để ghi nhận hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

### Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	<u>Số năm</u>
Phương tiện vận tải	08 - 12
Thiết bị văn phòng	03 - 05

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

### Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

#### Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

#### Công ty là bên đi thuê

Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

### Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính. Phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng năm năm.

### Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

### Chi phí trả trước

#### Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm các khoản phí bảo hiểm, vật tư đội tàu và các chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

#### Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ hoạt động. Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí thuê tàu, chi phí sửa chữa tàu định kỳ và các chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng từ một năm đến ba năm.

#### **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

#### **Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước liên quan đến một hay nhiều kỳ kế toán cho dịch vụ cho thuê phương tiện vận tải chưa được cung cấp. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

#### **Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

#### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.



#### Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

#### Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong kỳ. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

#### Phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ

Phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng, phúc lợi và các quỹ khác nếu có sẽ được thực hiện theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông Công ty.

#### 4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	387.975.770	418.142.064
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	79.518.614.283	9.022.816.238
Các khoản tương đương tiền	140.000.000.000	90.000.000.000
	<b>219.906.590.053</b>	<b>99.440.958.302</b>

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn một đến ba tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất được hưởng từ 2,5%/năm đến 3,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn một đến ba tháng với lãi suất được hưởng từ 3,8%/năm đến 4,55%/năm).

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>a. Bên thứ ba</b>		
Marida Tankers INC	17.434.689.382	20.950.715.144
Stone Shipping Ltd	10.216.017.815	419.323.100
Prudensol Inc.	5.861.080.914	5.861.080.914
Các đối tượng khác	4.914.500.171	17.208.281.468
<b>b. Bên liên quan</b>		
Công ty Cổ Phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	1.333.603.941	1.510.752.402
Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế	418.233.450	-
	<b>40.178.125.673</b>	<b>45.950.153.028</b>

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Oriental Inspection & Service Co., Ltd	2.625.717.350	-
Musasino Marine and Offshore Pte Ltd	482.479.013	533.452.132
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Vận tải Phương Mai	470.085.809	470.085.809
Các đối tượng khác	3.129.540.849	3.491.460.888
	<b>6.707.823.021</b>	<b>4.494.998.829</b>

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>Ngắn hạn</b>		
<b>a. Bên thứ ba</b>		
Tạm ứng cho nhân viên	3.109.899.223	3.214.302.845
Ký cược, ký quỹ (i)	25.302.155.530	26.048.467.800
Bhatt & Saldanha (ii)	9.761.614.565	9.761.614.565
Bồi thường bảo hiểm	-	5.900.000.000
Phải thu khác từ bên thứ ba	1.661.290.594	1.843.097.185
<b>b. Bên liên quan</b>		
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí (iii)	19.055.103.058	-
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	-	65.229.038
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	80.547.945	237.684.932
	<b>58.970.610.915</b>	<b>47.070.396.365</b>
<b>Dài hạn</b>		
Ký cược, ký quỹ từ bên thứ ba	22.000.000	22.000.000
Ký cược, ký quỹ từ bên liên quan (iv)	14.771.640.000	14.771.640.000
	<b>14.793.640.000</b>	<b>14.793.640.000</b>

(i) Đây là khoản tiền ứng trước để đảm bảo thực hiện hợp đồng khi cho khách hàng thuê tàu PVT Neptune, PVT Venus, PVT Flora và PVT Saturn tham gia Womar Pool theo hợp đồng Pool Agreement lần lượt ngày 05 tháng 5 năm 2021, ngày 01 tháng 11 năm 2021, ngày 22 tháng 02 năm 2022 và ngày 21 tháng 02 năm 2023 với tổng giá trị là 953.000 Đô la Mỹ tương đương với 24.066.109.000 đồng trong 12 tháng; và tiền đặt cọc thuê văn phòng theo hợp đồng số 1157/HĐ-LG ngày 01 tháng 10 năm 2008 và các phụ lục với giá trị là 633.975.000 đồng; và các khoản tiền đặt cọc khác với giá trị 602.071.530 đồng.



(ii) Đây là khoản tiền đặt cọc giải phóng tàu PV Oil Jupiter và tàu PV Oil Venus thông qua luật sư Bhatt & Saldanha. Tàu PV Oil Jupiter và tàu PV Oil Venus bị bắt giữ bởi tòa Monjasa tại Kolkata và tòa Bunkernet tại Hylinda của Ấn Độ vào tháng 02 năm 2018 và tháng 10 năm 2018 do hai tàu này bị kiện liên quan đến công nợ cấp nhiên liệu chưa được thanh toán của người thuê tàu là Seahub Shipping & Logistics PV LTD và Stella Tankers (Singapore) PTE.Ltd. Liên quan đến các vụ bắt giữ tàu này, Công ty đã chỉ định luật sư Bhatt & Saldanha và Dzung & Associates thực hiện thủ tục bảo lãnh thả tàu. Công ty đã chuyển số tiền bảo lãnh là 275.096,52 Đô la Mỹ (cho tàu PV Oil Jupiter) và 136.265,24 Đô la Mỹ (cho tàu PV Oil Venus) để tòa giải phóng tàu thông qua luật sư Bhatt & Saldanha. Thủ tục bảo lãnh thả tàu được hoàn tất và tàu PV Oil Jupiter đã được thả vào ngày 23 tháng 02 năm 2018, tàu PV Oil Venus được thả vào ngày 31 tháng 10 năm 2018. Tại ngày báo cáo này, các vụ việc vẫn chưa được giải quyết xong bởi tòa án Ấn Độ, Công ty vẫn đang tiếp tục theo dõi vụ kiện. Dựa trên các thông tin mới nhất về tình hình vụ kiện, Ban Giám đốc Công ty đánh giá khoản đặt cọc này khó có khả năng thu hồi được và Công ty đã lập dự phòng 100% cho khoản tiền này.

(iii) Đây là tiền cước thuê tàu của tàu PVT Flora từ ngày 26 tháng 5 năm 2024 đến ngày 26 tháng 6 năm 2024 mà Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí thu hộ Công ty từ khách hàng Stainless Tankers Inc.

(iv) Đây là khoản tiền đặt cọc để đảm bảo thuê tàu PVT Saturn và PVT Pearl từ Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí lần lượt theo phụ lục hợp đồng số 02 ngày 12 tháng 9 năm 2022 của hợp đồng thuê tàu số 100/HD2017/PVT-PDV và hợp đồng thuê tàu số 152/HD2023/PVT-PVTL ngày 27 tháng 9 năm 2023.

**8. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI**

Đối tượng Nợ	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị lập dự phòng	Giá gốc	Giá trị lập dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Phải thu khách hàng</b>	<b>40.178.125.673</b>	<b>7.883.238.986</b>	<b>45.950.153.028</b>	<b>7.883.238.986</b>
Marida Tankers INC	17.434.689.382	-	20.950.715.144	-
Jade Union Shipping Co., Ltd	-	-	9.315.236.268	-
Prudensol Inc.	5.861.080.914	5.861.080.914	5.861.080.914	5.861.080.914
Stone Shipping Ltd	10.216.017.815	-	-	-
Phải thu khách hàng khác	4.914.500.171	2.022.158.072	8.312.368.300	2.022.158.072
Bên liên quan	1.751.837.391	-	1.510.752.402	-
<b>Khác</b>	<b>58.970.610.915</b>	<b>11.373.273.221</b>	<b>46.832.711.433</b>	<b>11.373.273.221</b>
Văn phòng luật sư Bhatt & Saldanha	9.761.614.565	9.761.614.565	9.761.614.565	9.761.614.565
Các khoản phải thu khác	49.208.996.350	1.611.658.656	37.071.096.868	1.611.658.656
	<b>99.148.736.588</b>	<b>19.256.512.207</b>	<b>92.782.864.461</b>	<b>19.256.512.207</b>

**9. HÀNG TỒN KHO**

Hàng tồn kho thể hiện giá trị nhiên liệu, vật tư và phụ tùng tồn trên tàu tại ngày kết thúc kỳ hoạt động. Ban Giám đốc Công ty đánh giá hàng tồn kho không có khả năng giảm giá trị hay hư hỏng nên không cần thiết phải trích lập dự phòng hàng tồn kho.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Chi phí bảo hiểm	6.447.713.233	5.459.019.906
Vật tư đội tàu	1.157.660.575	1.790.868.954
Cước thuê tàu	5.019.632.800	8.898.507.800
Các khoản khác	239.787.677	388.674.332
	<b>13.317.576.860</b>	<b>16.537.070.992</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
<b>Chi phí thuê tàu</b>		
Cước thuê tàu trả trước tàu PVT Flora	21.389.828.845	24.254.397.535
Cước thuê tàu trả trước tàu PVT Diamond	12.585.812.979	14.229.010.945
<b>Chi phí sửa chữa lớn</b>		
Chi phí sửa chữa lớn tàu PVT Jupiter	11.153.835.808	14.361.009.044
Chi phí sửa chữa lớn tàu PVT Flora	14.638.111.763	18.673.046.642
Chi phí sửa chữa lớn tàu PVT Synergy	10.489.782.583	14.415.536.226
Chi phí sửa chữa lớn tàu PVT Venus	8.476.963.165	11.223.853.667
Chi phí sửa chữa lớn tàu PVT Saturn	14.558.871.888	21.184.128.099
Chi phí sửa chữa lớn tàu PVT Diamond	20.714.381.497	4.355.832.556
Chi phí sửa chữa lớn tàu PVT Neptun	13.404.281.934	16.896.153.700
Các khoản khác	98.996.104	160.115.589
	<b>127.510.866.566</b>	<b>139.753.084.003</b>

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	1.033.472.694.369	1.309.777.717	1.034.782.472.086
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số dư đầu kỳ	230.800.280.787	879.468.378	231.679.749.165
Khấu hao trong kỳ	46.980.564.942	81.103.108	47.061.668.050
Số dư cuối kỳ	277.780.845.729	960.571.486	278.741.417.215
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Số dư đầu kỳ	802.672.413.582	430.309.339	803.102.722.921
Số dư cuối kỳ	755.691.848.640	349.206.231	756.041.054.871

Như trình bày tại Thuyết minh số 19, Công ty đã thế chấp phương tiện vận tải của Công ty là các tàu biển với tổng nguyên giá và giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 lần lượt là 1.029.145.118.144 đồng và 752.671.326.450 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 1.029.145.118.144 đồng và 799.442.492.553 đồng) dùng để đảm bảo cho các khoản vay dài hạn từ các ngân hàng.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 bao gồm phương tiện vận tải và thiết bị văn phòng đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với nguyên giá là 753.392.579 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 381.192.579 đồng).

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>	
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	358.000.000
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>	
Số dư đầu kỳ	244.185.186
Khấu hao trong kỳ	23.333.334
Số dư cuối kỳ	267.518.520
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>	
Số dư đầu kỳ	<b>113.814.814</b>
Số dư cuối kỳ	<b>90.481.480</b>

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 bao gồm tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với nguyên giá là 218.000.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 218.000.000 đồng).

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>a. Bên thứ ba</b>		
Chengxi Shipyard Co.Ltd	10.707.244.401	-
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Vosco	5.332.175.000	2.867.558.700
Phải trả cho các đối tượng khác	47.396.143.594	92.071.754.126
<b>b. Bên liên quan</b>		
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	5.841.465.213	6.447.632.451
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương tại Thành phố Hồ Chí Minh	31.320.000	31.320.000
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	-	11.588.400
	<b>69.308.348.208</b>	<b>101.429.853.677</b>

Công ty có khả năng thanh toán toàn bộ số dư các khoản phải trả người bán ngắn hạn tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.



14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ VND	Số phải thu/ nộp trong kỳ VND	Số đã thu/ nộp trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
<b>a. Các khoản phải thu</b>				
Thuế giá trị gia tăng	9.766.155	-	-	9.766.155
Thuế môn bài	-	500.000	-	500.000
	<b>9.766.155</b>	<b>500.000</b>	<b>-</b>	<b>10.266.155</b>
<b>b. Các khoản phải trả</b>				
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	286.752.595	286.752.595	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	176.351.751	176.351.751	-
Thuế thu nhập cá nhân	376.462.550	1.253.190.464	1.197.797.445	431.855.569
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.983.435.282	13.629.403.693	8.620.083.009	6.992.755.966
Thuế nhà thầu	-	1.141.915.810	1.141.915.810	-
Thuế môn bài	-	5.000.000	5.000.000	-
Thuế khác	-	365.472.152	365.472.152	-
	<b>2.359.897.832</b>	<b>16.858.086.465</b>	<b>11.793.372.762</b>	<b>7.424.611.535</b>

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Lãi vay phải trả	2.409.731.624	2.827.536.350
Chi phí phải trả khác	7.817.915.826	4.296.425.067
	<b>10.227.647.450</b>	<b>7.123.961.417</b>

16. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Doanh thu chưa thực hiện tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 thể hiện giá trị cước thuê tàu mà Công ty đã nhận trước từ các khách hàng thuê tàu PVT Jupiter và PVT Synergy (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: tàu PVT Diamond, PVT Synergy và PVT Jupiter).

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Cước thuê tàu PVT Jupiter	8.384.493.989	7.995.034.858
Cước thuê tàu PVT Synergy	6.901.581.767	6.581.003.800
Cước thuê tàu PVT Diamond	-	4.252.746.009
	<b>15.286.075.756</b>	<b>18.828.784.667</b>

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>a. Bên thứ ba</b>		
Nhận ký quỹ của thuyền viên	8.674.358.418	7.290.182.418
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp	26.519.482	155.712.539
Kinh phí công đoàn	576.416.585	505.296.917
Premier Oil Vietnam Offshore B.V	2.384.559.000	-
Phải trả khác	3.410.446.710	4.562.302.299
<b>b. Bên liên quan</b>		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	296.972.932	296.972.932
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - Người điều hành Lô 01/97&02/97	891.730.000	
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	1.512.052.373	527.046.798
Cổ tức phải trả cho Cổ đông Công ty	2.658.182.840	2.778.704.780
	<b>20.431.238.340</b>	<b>16.116.218.683</b>

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ VND	Biến động trong kỳ			Số cuối kỳ VND
		Chuyển từ vay dài hạn VND	Trả vay VND	Chênh lệch tỷ giá VND	
Vay ngắn hạn ngân hàng	35.700.793.359	-	35.700.793.359	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 19)	47.164.153.309	47.389.199.182	22.724.631.272	616.432.428	72.445.153.647
	<b>82.864.946.668</b>	<b>47.389.199.182</b>	<b>58.425.424.631</b>	<b>616.432.428</b>	<b>72.445.153.647</b>

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số đầu kỳ VND	Biến động trong kỳ		Số cuối kỳ VND
		Chuyển sang vay ngắn hạn VND	Chênh lệch tỷ giá VND	
Vay dài hạn	450.441.128.603	47.389.199.182	5.168.802.079	408.220.731.500

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Sài Gòn (i)		
- Vay dài hạn	239.526.600.000	263.479.260.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả	23.952.660.000	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (ii)		
- Vay dài hạn	60.360.684.774	65.594.329.155
- Nợ dài hạn đến hạn trả	16.096.181.859	15.433.959.169
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong – Chi nhánh Bến Thành (iii)		
- Vay dài hạn	41.929.971.812	50.315.966.174
- Nợ dài hạn đến hạn trả	16.771.988.724	16.771.988.724
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông (iv)		
- Vay dài hạn	66.403.474.914	71.051.573.274
- Nợ dài hạn đến hạn trả	15.624.323.064	14.958.205.416
	<b>480.665.885.147</b>	<b>497.605.281.912</b>
<b>Trong đó:</b>		
- Vay dài hạn	408.220.731.500	450.441.128.603
- Nợ dài hạn đến hạn trả	72.445.153.647	47.164.153.309

- (i) Khoản vay dài hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Sài Gòn được giải ngân theo Hợp đồng cho vay số 017/23/02/0085 ký ngày 17 tháng 5 năm 2023 với hạn mức tín dụng tối đa là tương đương 12.740.000 Đô la Mỹ nhưng tối đa không quá 309.523.200.000 Việt Nam đồng để đầu tư mua tàu PVT Jupiter. Thời hạn vay là 84 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên là ngày 17 tháng 5 năm 2023. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản thế chấp là tàu PVT Jupiter. Lãi suất vay được áp dụng riêng cho từng thời điểm theo thỏa thuận giữa ngân hàng và Công ty tại thời điểm nhận nợ.
- (ii) Khoản vay dài hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh được giải ngân theo Hợp đồng cho vay số 301/2018/HDTD/TTKD Q3/01 ký ngày 02 tháng 01 năm 2019 với số tiền vay là 138.990.000.000 đồng (tương đương 6.000.000 Đô la Mỹ theo hợp đồng hoán đổi tỷ giá hai đồng tiền) để đầu tư mua tàu PVT Synergy. Thời hạn vay là 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là ngày 07 tháng 01 năm 2019. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản thế chấp là tàu PVT Synergy. Lãi suất vay được áp dụng riêng cho từng thời điểm và được xác định trên cơ sở SOFR 6 tháng tại thời điểm điều chỉnh cộng  $\alpha$  (0,42%/năm) cộng 3,5%/năm.
- (iii) Khoản vay dài hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong – Chi nhánh Bến Thành được giải ngân theo Hợp đồng cho vay số 570/2020/HDTD/BTA/01 ký ngày 30 tháng 11 năm 2020 với hạn mức tín dụng là 5.250.000 Đô la Mỹ để đầu tư mua tàu PVT Venus. Thời hạn vay là 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là ngày 03 tháng 12 năm 2020. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản thế chấp là tàu PVT Venus. Lãi suất vay được áp dụng riêng cho từng thời điểm và được xác định trên cơ sở lãi suất cơ sở dài hạn đồng USD 3 tháng cộng 2,2%/năm.
- (iv) Khoản vay dài hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông được giải ngân theo Hợp đồng tín dụng số 0675/2019/HĐTĐ-OCB-DN ký ngày 20 tháng 8 năm 2019 với số tiền vay là 5.827.000 Đô la Mỹ để đầu tư mua tàu PVT Neptune. Thời hạn vay là 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là ngày 26 tháng 8 năm 2019. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản thế chấp là tàu PVT Neptune. Lãi suất vay được áp dụng riêng cho từng thời điểm và được xác định trên cơ sở SOFR 6 tháng cộng  $\alpha$  (0,17028%/năm) cộng biên độ 3,2%/năm.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	72.445.153.647	47.164.153.309
Trong năm thứ hai	96.397.813.647	95.069.473.309
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	260.011.415.195	268.436.431.205
Sau năm năm	51.811.502.658	86.935.224.089
	<b>480.665.885.147</b>	<b>497.605.281.912</b>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày tại khoản mục Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn)	(72.445.153.647)	(47.164.153.309)
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b>408.220.731.500</b>	<b>450.441.128.603</b>

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Số cổ phần	VND	Số cổ phần	VND
Được phép phát hành	43.087.331	430.873.310.000	43.087.331	430.873.310.000
Đã phát hành và góp vốn đủ	43.087.331	430.873.310.000	43.087.331	430.873.310.000

Cổ phần	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
- Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng			43.087.331	43.087.331
+ Cổ phần phổ thông			43.087.331	43.087.331
- Số lượng cổ phần đang lưu hành			43.087.331	43.087.331
+ Cổ phần phổ thông			43.087.331	43.087.331

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư đầu năm trước	311.099.860.000	9.545.455	10.150.494.993	125.360.472.584	446.620.373.032
Tăng vốn trong năm	119.773.450.000	-	-	-	119.773.450.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	64.067.632.948	64.067.632.948
Điều chỉnh thặng dư vốn cổ phần	-	(171.600.000)	-	-	(171.600.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	87.699.079.024	(87.699.079.024)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(6.264.219.930)	(6.264.219.930)
Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	-	-	(2.505.687.972)	(2.505.687.972)
Chia cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	(27.047.988.800)	(27.047.988.800)
<b>Số dư đầu kỳ này</b>	<b>430.873.310.000</b>	<b>(162.054.545)</b>	<b>97.849.574.017</b>	<b>65.911.129.806</b>	<b>594.471.959.278</b>
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	56.256.980.370	56.256.980.370
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	16.016.908.237	(16.016.908.237)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(4.484.734.306)	(4.484.734.306)
Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	-	-	(1.922.028.988)	(1.922.028.988)
Điều chỉnh thặng dư vốn cổ phần	-	(5.000.000)	-	-	(5.000.000)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>430.873.310.000</b>	<b>(167.054.545)</b>	<b>113.866.482.254</b>	<b>99.744.438.645</b>	<b>644.317.176.354</b>

Công ty thực hiện trích quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ khen thưởng Ban điều hành từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2023 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-ĐV-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 4 năm 2024.

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-PĐV-ĐHĐCĐ nêu trên, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua phương án chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng để tăng vốn điều lệ từ 431 tỷ đồng lên 661 tỷ đồng. Ngày 02 tháng 8 năm 2024, Ủy ban chứng khoán Nhà nước đã cấp Giấy chứng nhận Đăng ký chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng số 119/GCN-UBCK cho Công ty với số lượng đăng ký chào bán thêm là 23.008.635 cổ phiếu phổ thông. Theo đó, Công ty đã tiến hành các thủ tục chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu nhằm nhanh chóng hoàn thành đợt tăng vốn để kịp thời bổ sung nguồn vốn thực hiện các dự án đầu tư của Công ty đã được cấp thẩm quyền phê duyệt.

Ngày 06 tháng 8 năm 2024, Công ty đã công bố chia cổ tức năm 2023 bằng tiền mặt cho cổ đông theo Nghị quyết số 01/NQ-PĐV-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 4 năm 2024. Tỷ lệ thực hiện chia cổ tức là 10% vốn điều lệ. Danh sách cổ đông thực hiện được chốt ngày 19 tháng 8 năm 2024 sẽ do Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (VSDC) cung cấp và thời gian dự kiến chi trả là ngày 29 tháng 8 năm 2024.

Chi tiết các cổ đông sở hữu tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	223.502.440.000	51,87	223.502.440.000	51,87
Công ty TNHH Tân Long	111.354.000.000	25,84	111.354.000.000	25,84
Các cổ đông khác có tỷ lệ sở hữu dưới 5%	96.016.870.000	22,29	96.016.870.000	22,29
	<b>430.873.310.000</b>	<b>100</b>	<b>430.873.310.000</b>	<b>100</b>

**21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**Ngoại tệ các loại**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đô la Mỹ ("USD")	2.993.653	300.832
Euro ("EUR")	1.936	1.936

**Cam kết thuê hoạt động**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ	86.144.062.600	55.625.863.300

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	171.184.276.500	171.145.775.800
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	559.377.106.300	596.558.709.600
Từ năm thứ năm trở đi	63.050.064.000	101.264.699.000
	<b>793.611.446.800</b>	<b>868.969.184.400</b>

Chi phí thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền thuê phải trả cho các hợp đồng thuê như sau:

- Thuê văn phòng tại Lầu 8, Cao ốc Citilight, số 45 Võ Thị Sáu, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh có thời hạn thuê là 03 năm từ ngày 01 tháng 7 năm 2021 và được gia hạn tiếp trong vòng 03 năm kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2024;
- Thuê xe phải trả cho thời gian sử dụng trong năm;



- Thuê tàu từ Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí ("PVTrans"):
  - Thuê tàu PVT Saturn theo hợp đồng số 100/HD2017/PVT-PĐV ký ngày 22 tháng 6 năm 2017 và phụ lục hợp đồng ký ngày 18 tháng 10 năm 2022 với thời hạn thuê là 7 (bảy) năm + 4 (bốn) năm (theo quyền lựa chọn của bên cho thuê) tính từ ngày 22 tháng 6 năm 2022. Theo phụ lục hợp đồng thuê, sau thời hạn cho thuê 07 (bảy) năm đầu, PVTrans được quyền quyết định việc bán tàu hoặc cho thuê tiếp và Công ty phải có nghĩa vụ thực hiện theo phương án do PVTrans lựa chọn. Trong trường hợp PVTrans quyết định bán tàu, PVTrans sẽ thực hiện bán theo quy định hiện hành của pháp luật và Công ty có thể tham gia mua theo giá thị trường. Việc mua bán (nếu có) sẽ tuân thủ theo quy định của pháp luật tại thời điểm thực hiện giao dịch.
  - Thuê tàu PVT Diamond theo hợp đồng số 50/HD2021/PVT-PVOS ký ngày 19 tháng 4 năm 2021 và thuê tàu PVT Flora theo hợp đồng số 143/HD2021/PVT-PVOS ký ngày 29 tháng 10 năm 2021 với thời hạn thuê lần lượt là 7 năm và 6 năm tính từ ngày ký kết hợp đồng. Theo hợp đồng thuê PVTrans có quyền quyết định việc bán tàu hoặc cho thuê tiếp và Công ty phải thực hiện theo phương án do PVTrans lựa chọn. Trong trường hợp PVTrans quyết định bán tàu, Công ty sẽ tham gia mua tàu PVT Diamond với giá mua tại thời điểm năm thứ 7 sau thời điểm bàn giao tàu là 4.500.000 Đô la Mỹ và mua tàu PVT Flora với giá mua tại thời điểm năm thứ 5 hoặc năm thứ 6 sau thời điểm bàn giao tàu với giá lần lượt là 6.750.000 Đô la Mỹ và 5.000.000 Đô la Mỹ. Đồng thời, trong năm 2021 Công ty cũng đã ký kết Biên bản thỏa thuận bán tàu PVT Diamond và tàu PVT Flora với cổ đông lớn là Công ty TNHH Tân Long ("Tân Long"), trong đó quy định khi Công ty có nhu cầu bán, Tân Long cam kết mua lại. Việc mua bán (nếu có) sẽ tuân thủ theo quy định của pháp luật tại thời điểm thực hiện giao dịch.
  - Thuê tàu PVT Pearl theo hợp đồng số 152/HD2023/PVT-PVTL ký ngày 27 tháng 9 năm 2023 với thời hạn thuê là 7 (bảy) năm + 4 (bốn) năm (theo quyền lựa chọn của PVTrans) tính từ ngày ký kết hợp đồng. Theo phụ lục hợp đồng thuê, sau thời hạn cho thuê 07 (bảy) năm đầu, PVTrans được quyền quyết định việc bán tàu hoặc cho thuê tiếp và Công ty phải có nghĩa vụ thực hiện theo phương án do PVTrans lựa chọn. Trong trường hợp PVTrans quyết định bán tàu, PVTrans sẽ thực hiện bán theo quy định hiện hành của pháp luật và Công ty có thể tham gia mua theo giá thị trường. Việc mua bán (nếu có) sẽ tuân thủ theo quy định của pháp luật tại thời điểm thực hiện giao dịch.

#### Cam kết vốn

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-PĐV-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 4 năm 2024 của Công ty, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua phương án chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng để tăng vốn điều lệ từ 431 tỷ đồng lên 661 tỷ đồng. Số tiền thu được từ đợt chào bán sẽ được dùng để: bổ sung vốn hoặc bù đắp vốn đã sử dụng để đầu tư mua tàu theo kế hoạch đầu tư năm 2024. Tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty đang trong quá trình triển khai thực hiện đợt chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng và thực hiện kế hoạch đầu tư này.

## 22. BÁO CÁO BỘ PHẬN

### Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành bốn bộ phận hoạt động - Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận chuyển; Bộ phận kinh doanh thương mại; Bộ phận kinh doanh dịch vụ đại lý và Bộ phận kinh doanh các hoạt động khác. Công ty lập báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bộ phận theo bốn bộ phận kinh doanh này. Hoạt động chủ yếu của bốn bộ phận kinh doanh như sau:

- Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận chuyển - kinh doanh vận tải bằng tàu. Toàn bộ doanh thu dịch vụ vận chuyển – kinh doanh vận tải bằng tàu đều là doanh thu phát sinh từ hoạt động vận tải quốc tế.
- Bộ phận kinh doanh thương mại - kinh doanh mua bán mặt hàng hạt nhựa và hàng hóa khác được thực hiện toàn bộ ở thị trường Việt Nam.
- Bộ phận kinh doanh dịch vụ đại lý - kinh doanh dịch vụ đại lý tàu biển được thực hiện toàn bộ ở thị trường Việt Nam.
- Bộ phận kinh doanh các hoạt động khác - kinh doanh từ cấp dầu, chuyển tải, cảng phí, v.v. được thực hiện ở cả thị trường quốc tế và thị trường Việt Nam.

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ TIẾP VẬN PHƯƠNG ĐÔNG VIỆT  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

**Bảng cân đối kế toán giữa niên độ**

Số cuối kỳ	Dịch vụ vận chuyển VND	Thương mại VND	Dịch vụ đại lý VND	Hoạt động khác VND	Tổng VND
Tài sản					
Tài sản bộ phận	1.018.813.210.482	15.935.500	-	2.771.141.009	1.021.600.286.991
Tài sản không phân bổ					269.497.303.075
<b>Tổng tài sản hợp nhất</b>					<b>1.291.097.590.066</b>
Nợ phải trả					
Nợ phải trả bộ phận	613.596.822.633	198.520.700	4.392.410.718	11.916.509.627	630.104.263.678
Nợ phải trả không phân bổ					16.676.150.034
<b>Tổng nợ phải trả hợp nhất</b>					<b>646.780.413.712</b>

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ**

Kỳ này	Dịch vụ vận chuyển VND	Thương mại VND	Dịch vụ đại lý VND	Hoạt động khác VND	Tổng VND
Doanh thu					
Doanh thu thuần	534.097.059.883	157.648.454.539	289.601.811	11.694.513.453	703.729.629.686
Tổng doanh thu	534.097.059.883	157.648.454.539	289.601.811	11.694.513.453	703.729.629.686
<b>Kết quả hoạt động kinh doanh</b>					
Lợi nhuận gộp	124.047.064.542	143.436.355	42.425.172	(936.486.441)	123.296.439.628
Chi phí không phân bổ					(30.077.278.513)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					93.219.161.115
Doanh thu hoạt động tài chính					7.178.189.256
Lợi nhuận khác					808.613.851
Chi phí tài chính					(31.319.580.159)
Lợi nhuận trước thuế					69.886.384.063
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành					(13.629.403.693)
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại					-
Lợi nhuận trong kỳ					<b>56.256.980.370</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ TIẾP VẬN PHƯƠNG ĐÔNG VIỆT**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN

**Bảng cân đối kế toán giữa niên độ**

Số đầu kỳ	Dịch vụ vận chuyển VND	Thương mại VND	Dịch vụ đại lý VND	Hoạt động khác VND	Tổng VND
Tài sản					
Tài sản bộ phận	1.067.854.298.869	-	67.307.153	6.599.997.692	1.074.454.296.561
Tài sản không phân bổ					236.932.165.587
<b>Tổng tài sản hợp nhất</b>					<b>1.311.386.462.148</b>
Nợ phải trả					
Nợ phải trả bộ phận	695.748.639.693	198.520.700	2.126.194.415	12.620.383.810	708.567.544.203
Nợ phải trả không phân bổ					8.346.958.667
<b>Tổng nợ phải trả hợp nhất</b>					<b>716.914.502.870</b>

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ**

Kỳ trước	Dịch vụ vận chuyển VND	Thương mại VND	Dịch vụ đại lý VND	Hoạt động khác VND	Tổng VND
Doanh thu					
Doanh thu thuần	351.529.368.504	-	202.020.824	13.669.324.297	365.400.713.625
Tổng doanh thu	351.529.368.504	-	202.020.824	13.669.324.297	365.400.713.625
<b>Kết quả hoạt động kinh doanh</b>					
Lợi nhuận gộp	59.037.515.062	-	293.492	3.506.347.443	62.544.155.997
Chi phí không phân bổ					(25.666.965.893)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					36.877.190.104
Doanh thu hoạt động tài chính					15.292.376.672
Lợi nhuận khác					4.862.552.442
Chi phí tài chính					(15.799.639.578)
Lợi nhuận trước thuế					41.232.479.640
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành					(8.217.564.691)
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại					-
Lợi nhuận trong kỳ					<b>33.014.914.949</b>



*(Handwritten signature)*

23. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu thương mại	157.648.454.539	-
Doanh thu dịch vụ vận chuyển	534.097.059.883	351.529.368.504
Doanh thu đại lý tàu biển	289.601.811	202.020.824
Doanh thu hoạt động khác	11.694.513.453	13.669.324.297
	<b>703.729.629.686</b>	<b>365.400.713.625</b>

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn thương mại	157.505.018.184	-
Giá vốn dịch vụ vận chuyển	410.049.995.341	292.491.853.442
Giá vốn đại lý tàu biển	247.176.639	201.727.332
Giá vốn hoạt động khác	12.630.999.894	10.162.976.854
	<b>580.433.190.058</b>	<b>302.856.557.628</b>

25. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	75.632.482.581	58.722.129.735
Chi phí nhân công	88.422.905.197	60.197.979.711
Chi phí khấu hao tài sản cố định	47.085.001.384	29.622.853.468
Chi phí dịch vụ mua ngoài	163.434.890.408	146.015.803.043
Chi phí khác bằng tiền	78.430.170.817	34.060.009.583
	<b>453.005.450.387</b>	<b>328.618.775.540</b>

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi	2.930.304.674	8.064.199.252
Lãi chênh lệch tỷ giá	4.247.884.582	7.228.177.420
	<b>7.178.189.256</b>	<b>15.292.376.672</b>

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	20.986.282.382	14.675.202.992
Lỗ chênh lệch tỷ giá	10.333.297.777	1.124.436.586
	<b>31.319.580.159</b>	<b>15.799.639.578</b>

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lương nhân viên	16.882.032.234	15.943.686.385
Chi phí mua ngoài	3.000.263.315	8.922.425.155
Các khoản khác	10.194.982.964	800.854.353
	<b>30.077.278.513</b>	<b>25.666.965.893</b>

29. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập từ bảo hiểm bồi thường	436.409.121	1.967.588.775
Thu nhập khác	883.214.982	2.894.979.721
	<b>1.319.624.103</b>	<b>4.862.568.496</b>

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành	13.629.403.693	8.217.564.691
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	-	-
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>13.629.403.693</b>	<b>8.217.564.691</b>

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>69.886.384.063</b>	<b>41.232.479.640</b>
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	735.010.252	196.016.054
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(2.474.375.851)	(340.672.239)
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>68.147.018.464</b>	<b>41.087.823.455</b>
<b>Thu nhập tính thuế</b>	<b>68.147.018.464</b>	<b>41.087.823.455</b>
Thuế suất	20%	20%
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành</b>	<b>13.629.403.693</b>	<b>8.217.564.691</b>

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập tính thuế. Số thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 là số liệu tạm tính. Công ty sẽ xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp chính thức khi lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

**Lãi cơ bản trên cổ phiếu:**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (VND)	56.256.980.370	33.014.914.949
Loại trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	3.937.988.626	2.242.367.153
Loại trừ quỹ khen thưởng Ban điều hành (*)	1.687.709.411	961.014.494
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	50.631.282.333	29.811.533.302
Số bình quân gia quyền của cổ phần phổ thông đang lưu hành trong kỳ (cổ phiếu)	43.087.331	25.109.986
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>	<b>1.175</b>	<b>1.187</b>

(\*) Quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ khen thưởng Ban điều hành cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 được trích theo phương án phân phối lợi nhuận năm 2023 được phê duyệt theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-PĐV-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 4 năm 2024. Theo đó, quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ khen thưởng Ban điều hành được trích cho kỳ trước với số tiền lần lượt là 2.242.367.153 đồng và 961.014.494 đồng.

Quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ khen thưởng Ban điều hành cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 được ước tính dựa trên tỷ lệ trích thực tế của năm 2023 lần lượt là 7% và 3% trên lợi nhuận sau thuế.

Cho mục đích trình bày số liệu so sánh với báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty đã thực hiện trình bày lại chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 căn cứ vào số quỹ khen thưởng, phúc lợi thực tế được phân phối từ lợi nhuận năm 2023 và số bình quân gia quyền của cổ phần đang lưu hành trong kỳ. Chi tiết như sau:

	Số đã báo cáo VND	Thay đổi VND	Số sau trình bày lại VND
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.650.745.747	591.621.406	2.242.367.153
Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành	660.298.299	300.716.195	961.014.494
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	30.703.870.903	(892.337.601)	29.811.533.302
Số bình quân gia quyền của cổ phần đang lưu hành trong kỳ (cổ phiếu)	25.109.986	-	25.109.986
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.223</b>	<b>(36)</b>	<b>1.187</b>

32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

*Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:*

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Hàng Hải Thăng Long	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng Dầu Phương Nam	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Khí Đông Dương	Cùng Công ty mẹ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương tại Thành phố Hồ Chí Minh	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vận tải Sản Phẩm Khí Quốc Tế	Cùng Công ty mẹ
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Chúng Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Doanh thu quản lý tài</b>		
Công ty Cổ Phần Vận tải dầu khí Hà Nội	6.937.595.580	8.873.563.382
Công ty Cổ phần Hàng Hải Thăng Long	-	4.237.365.315
<b>Doanh thu khác</b>		
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	7.000.000	-
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Khí Đông Dương	3.500.000	-
Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế	66.729.217	-
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	31.500.000	-
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam	14.000.000	-
<b>Thu nhập tài chính (lãi tiền gửi)</b>		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Chúng Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	631.632.461	-
<b>Mua hàng hóa/dịch vụ trong kỳ</b>		
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	86.840.520.893	54.204.365.550
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Chúng Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	114.851.751	-
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Khí Đông Dương	-	20.271.200
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương tại Thành phố Hồ Chí Minh	184.204.000	198.120.000
<b>Thu hộ, chi hộ</b>		
Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế	1.035.438.832	-
Công ty Cổ phần Hàng hải Thăng Long	38.634.000	-

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát và Kế toán trưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lương, thưởng	3.644.982.200	1.933.610.600

Chi tiết thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát và Kế toán trưởng trong kỳ theo từng đối tượng cụ thể như sau:

Tên	Chức vụ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Ông Lê Trúc Lâm	Chủ tịch	207.650.600	20.000.000
Ông Nguyễn Trọng Quý	Thành viên HĐQT	240.000.000	337.988.000
Ông Nguyễn Hoài Phương	Thành viên HĐQT	210.000.000	30.000.000
Ông Hồ Sĩ Thuận	Thành viên HĐQT/Giám đốc	821.800.000	412.200.000
Ông Nguyễn Thế Anh	Thành viên HĐQT	40.000.000	20.000.000
Ông Đoàn Đình Hiếu	Thành viên HĐQT	180.000.000	30.000.000
Ông Hoàng Minh Tuấn	Thành viên HĐQT độc lập	10.000.000	-
Ông Vũ Trọng Độ	Phó Giám đốc	521.624.000	354.644.000
Ông Nguyễn Xuân Lộc	Phó Giám đốc	551.624.000	353.644.000
Ông Trần Hồng Kiên	Phó Giám đốc	401.400.000	-
Ông Nguyễn Thái Đạo	Kế toán trưởng	326.883.600	321.134.600
Bà Võ Thị Thanh Tùng	Trưởng Ban Kiểm soát	56.000.000	24.000.000
Bà Bùi Lan Anh	Trưởng Ban Kiểm soát	38.000.000	15.000.000

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Ông Nguyễn Đức Quân	Thành viên Ban Kiểm soát	35.000.000	15.000.000
Bà Vũ Thị Phượng	Thành viên Ban Kiểm soát	5.000.000	-
<b>Tổng cộng</b>		<b>3.644.982.200</b>	<b>1.933.610.600</b>

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được trình bày trong các Thuyết minh số 5, 7, 13, 17 và 20.

**33. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

**Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ**

Tiền lãi vay đã trả trong kỳ không bao gồm số tiền 2.409.731.624 đồng là số tiền lãi vay phải trả phát sinh trong kỳ chưa được thanh toán (kỳ trước: 2.745.597.418 đồng) và bao gồm số tiền 2.827.536.350 đồng là chi phí lãi vay phát sinh trong năm trước đã thanh toán trong kỳ này (kỳ trước: 2.463.008.611 đồng). Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền thu lãi tiền gửi trong kỳ không bao gồm số tiền 484.684.930 đồng là số tiền thu nhập lãi tiền gửi phát sinh trong kỳ nhưng chưa nhận được (kỳ trước: 2.750.167.125 đồng) và bao gồm số tiền 962.654.793 đồng là số tiền thu nhập lãi tiền gửi phát sinh trong năm trước đã nhận trong kỳ này (kỳ trước: 2.435.997.261 đồng). Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

Tiền chi mua tài sản cố định trong kỳ không bao gồm 0 đồng (kỳ trước: 1.225.397.254 đồng), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

Tiền chi trả cổ tức đã trả cho chủ sở hữu trong năm không bao gồm 2.658.182.840 đồng (kỳ trước: 1.430.481.120 đồng) là số tiền dùng để chi trả cổ tức cho cổ đông phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

**34. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Ngày 10 tháng 7 năm 2024, tại Nghị quyết số 31/NQ-HĐQT của Hội đồng Quản trị Công ty đã phê duyệt kết quả lựa chọn tàu chở hàng rời trọng tải khoảng 55.000-65.000 DWT (Mã số Dự án: PDV-HR-04/24). Theo đó, Công ty đã quyết định ký hợp đồng mua tàu hàng rời CEBIHAN (IMO No.9504308, trọng tải 57.318 DWT, năm đóng 2009 tại Hàn Quốc) và Công ty đã đặt cọc 10% giá trị tàu. Thời gian nhận tàu dự kiến từ ngày 10 tháng 8 năm 2024 đến ngày 10 tháng 9 năm 2024.

Theo Nghị quyết số 16/NQ-HĐQT ngày 21 tháng 5 năm 2024 và Nghị quyết số 38/NQ-HĐQT ngày 07 tháng 8 năm 2024, Hội đồng Quản trị Công ty đã phê duyệt việc bán tàu PVT Synergy (IMO: 9404144, trọng tải 13.126,77 tấn, năm đóng 2008 tại Hàn Quốc) cho Công ty Seven Islands Shipping Limited. Thời gian giao tàu dự kiến từ ngày 01 tháng 9 năm 2024 đến ngày 20 tháng 9 năm 2024 tại Singapore.



**Tăng Kim Thụy Vi**  
 Người lập biểu



**Nguyễn Thái Đạo**  
 Kế toán trưởng



**Hồ Sĩ Thuận**  
 Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2024